

SỞ GD&ĐT BẮC NINH  
TRƯỜNG THPT TỪ SƠN.  
Số: 20 /BC THPTTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Từ sơn, ngày 05 tháng 05 năm 2023*

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá kết quả thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023**

#### **I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH ĐƠN VỊ**

##### **1. Về đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn thi tốt nghiệp THPT**

Năm học 2022- 2023 nhà trường có 38 lớp với 1635 học sinh, tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy 63 giáo viên, trong đó số giáo viên dạy môn thi TN THPT là 29 giáo viên, trong đó có 4 Thạc sỹ

##### **2. Về học sinh lớp 12**

- Số dự thi bài Toán: 484
- Số dự thi bài Ngữ văn: 484
- Số dự thi bài Ngoại ngữ: 484
- Số dự thi bài KHTN : 34
- Số dự thi KHXH: 450

#### **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG VĂN SỐ 1385/SGDDĐT-GDTrH&GDTX**

##### **1. Giải pháp 1: Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về kỳ thi**

BGH nhà trường xác định việc tuyên truyền có ý nghĩa rất lớn đến liên quan đến chất lượng của kỳ thi. Chính vì vậy BGH đã thông tin về cấu trúc đề thi, quy định và nguyên tắc trong kỳ thi THPT Quốc gia, cung cấp các tài liệu hướng dẫn cho học sinh để chuẩn bị tốt cho kỳ thi, bao gồm các đề thi mẫu và các phương pháp học tập hiệu quả. Thông báo về các quy định và điều kiện tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng. Những thông tin đó giáo viên tuyên truyền tới PHHS và tới học sinh , ngoài

ra còn được đăng tải trên các kênh thông tin: Website trường, fanpage, Zalo face book,...

## **2. Giải pháp 2: Nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn, hiệu quả hoạt động của đội ngũ giáo viên cốt cán;**

- Tạo điều kiện để các giáo viên dạy lớp 12 tham gia đầy đủ các hội nghị, buổi tập huấn bồi dưỡng, SHCM thi TN THPT do trường và Sở tổ chức.
- Tổ đã xây dựng kế hoạch ôn thi TN THPT phù hợp với tình hình thực tế của trường và phù hợp với đối tượng học sinh.
- Tổ chức, khuyến khích, hỗ trợ kết nối giữa các giáo viên để dễ dàng chia sẻ kiến thức và tài liệu học tập, tạo sự kết nối giữa các giáo viên trong cùng một trường và giữa các trường trong cùng một thành phố, trong tỉnh trong cả nước
- Tổ chức các buổi hội thảo cấp trường đánh giá rút kinh nghiệm kỳ thi THPT năm 2022 và các biện pháp nâng cao chất lượng kỳ thi THPT năm 2023. Đưa ra chỉ tiêu về mức điểm cụ thể đối với từng môn thi và đối với từng giáo viên

## **3. Giải pháp 3: Xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề ôn tập đáp ứng từng giai đoạn kỳ thi THPT ;**

- Khi có đề tham khảo của bộ giáo dục, tổ đã xây dựng đề phát triển đề minh họa để cho học sinh ôn luyện.
- Khi có ngân hàng đề của sở giáo dục, các giáo viên sử dụng và cho học sinh ôn luyện.

Lựa chọn các câu hỏi, đề thi dựa trên các tiêu chí cần thiết như: tính chính xác, phù hợp mục tiêu kiểm tra, độ khó, độ phức tạp,... để đảm bảo sự phù hợp với từng giai đoạn

- Phân loại các câu hỏi, đề thi theo độ khó, chủ đề, dạng bài kiểm tra, theo lớp.
- Cập nhật và bổ sung thường xuyên tùy từng giai đoạn, đảm bảo số lượng câu hỏi, đề thi đủ để bao quát kiến thức bài học và phù hợp với từng đợt ôn tập.

## **4. Giải pháp 4: Phân loại, tổ chức dạy học theo năng lực và nguyện vọng của học sinh;**

- Phân loại học sinh: Để phân loại học sinh, trường Sở và Trường đã thực hiện một số bài kiểm tra . Điều này cho phép phân loại học sinh theo khả năng học tập và năng lực.

Đồng thời, việc phân loại này còn giúp cho giáo viên biết cách hướng dẫn và giáo dục học sinh phù hợp.

-Tổ chức các lớp học: Sau khi phân loại học sinh, Trường đã tổ chức các lớp học theo năng lực và nguyện vọng của học sinh. Các lớp này được xếp theo kết quả kiểm tra của học sinh

Đề ra các chương trình giảng dạy chất lượng:Nhà trường đã thực hiện các chương trình giảng dạy thích hợp với từng lớp từ đối tượng học sinh.

Trong quá trình tổ chức dạy học, nhà trường đã có các hoạt động định hướng nghề nghiệp để học sinh có thể có cái nhìn rõ ràng về lĩnh vực mà mình mong muốn theo học và làm việc.

### **5. Giải pháp 5: Chú trọng công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện tại các cơ sở giáo dục;**

BGH thường xuyên cập nhật các thông tin chỉ đạo từ Bộ và Sở GDĐT từ đó có những chỉ đạo kịp thời chính xác tới các tổ nhóm trưởng bộ môn

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện qui chế chuyên môn đối với giáo viên dạy môn thi THPT

-Lên lịch tổ trưởng, các thành viên tổ trực tiếp dự giờ một số tiết ôn tập lớp 12 của các giáo viên đặc biệt các giáo viên mới.

### **6.Đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng**

Ban lãnh đạo nhà trường dựa theo các tiêu chí, đặc điểm tình hình học sinh, đặc thù bộ môn làm căn cứ đánh giá thi đua cán bộ quản lý, tổ chuyên môn, giáo viên bộ môn; động viên khen thưởng kịp thời đối với các cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh.

## **III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT KHẢO SÁT**

### **1. Kết quả chung toàn trường**

| <b>Môn</b> | <b>Điểm TB<br/>thi TN<br/>THPT<br/>toàn quốc<br/>năm 2022</b> | <b>Khảo sát đợt 1</b> |                                                            | <b>Khảo sát đợt 2</b> |                                                            | <b>Khảo sát đợt 3</b> |                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|
|            |                                                               | <b>Điểm<br/>TB</b>    | <b>Chênh lệch<br/>so với TB<br/>toàn quốc<br/>năm 2022</b> | <b>Điểm<br/>TB</b>    | <b>Chênh lệch<br/>so với TB<br/>toàn quốc<br/>năm 2022</b> | <b>Điểm<br/>TB</b>    | <b>Chênh lệch<br/>so với TB<br/>toàn quốc<br/>năm 2022</b> |
| Toán       | 6.47                                                          | 5.06                  | 1.41                                                       | 4.44                  | 2.03                                                       |                       |                                                            |
| Văn        | 6.51                                                          | 4.98                  | 1.53                                                       | 5.37                  | 1.14                                                       |                       |                                                            |

|      |      |      |      |      |      |  |  |
|------|------|------|------|------|------|--|--|
| Anh  | 5.15 | 3.41 | 1.74 | 3.50 | 1.65 |  |  |
| Lý   | 6.72 | 4.92 | 1.8  | 5.24 | 1.48 |  |  |
| Hóa  | 6.70 | 5.56 | 1.14 | 5.13 | 1.57 |  |  |
| Sinh | 5.02 | 4.18 | 0.84 | 4.61 | 0.41 |  |  |
| Sử   | 6.34 | 4.84 | 1.5  | 4.99 | 1.35 |  |  |
| Địa  | 6.58 | 5.73 | 0.85 | 6.14 | 0.44 |  |  |
| GDCD | 8.03 | 5.04 | 2.99 | 5.04 | 2.99 |  |  |

## 2. Kết quả từng môn học

### 2.1. Môn Toán

| Lớp       | Số hs thi<br>TN<br>THPT<br>năm 2023 | GV dạy                | Điểm TB<br>khảo sát<br>đợt 1 | Điểm<br>TB<br>khảo<br>sát đợt<br>2 | Điểm<br>TB khảo<br>sát đợt 3 |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| 12A1      | 34                                  | Nguyễn Thị Hợp        | 6,67                         | 5,89                               |                              |
| 12A2      | 43                                  | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 5,67                         | 4,95                               |                              |
| 12A3      | 42                                  | Nguyễn Thị Ánh        | 5,98                         | 5,37                               |                              |
| 12A4      | 39                                  | Nguyễn Thị Hợp        | 5,43                         | 4,39                               |                              |
| 12A5      | 43                                  | Nguyễn Thị Hải Yến    | 4,86                         | 4,12                               |                              |
| 12A6      | 38                                  | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 5,13                         | 4,42                               |                              |
| 12A7      | 45                                  | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 5,41                         | 4,85                               |                              |
| 12A8      | 38                                  | Nguyễn Thị Hà         | 4,17                         | 3,66                               |                              |
| 12A9      | 38                                  | Nguyễn Thị Ánh        | 4,42                         | 4,26                               |                              |
| 12A10     | 43                                  | Nguyễn Thị Hợp        | 4,61                         | 4,14                               |                              |
| 12A11     | 43                                  | Nguyễn Thị Hải Yến    | 4,46                         | 3,91                               |                              |
| 12A12     | 39                                  | Nguyễn Thị Hà         | 4,14                         | 3,75                               |                              |
| <b>TB</b> |                                     |                       | <b>5,08</b>                  | <b>4,44</b>                        |                              |

### 2.2. Môn Ngữ văn

| Lớp                | Số HS thi<br>TN THPT<br>năm 2023 | GV dạy              | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 1 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 2 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 3 |
|--------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A1               | 43                               | Lê Thị Thanh Hòa    | 5.68                         | 5.90                         |                              |
| 12A2               | 43                               | Lê Thị Thanh Hòa    | 6.73                         | 6.54                         |                              |
| 12A3               | 42                               | Lê Thị Thanh Hòa    | 6.21                         | 6.26                         |                              |
| 12A4               | 39                               | Phan Thị Thanh Nhân | 5.08                         | 5.17                         |                              |
| 12A5               | 43                               | Phan Thị Thanh Nhân | 4.61                         | 4.64                         |                              |
| 12A6               | 38                               | Mai T.Thu Thủy      | 4.86                         | 5.02                         |                              |
| 12A7               | 45                               | Mai T.Thu Thủy      | 4.66                         | 5.26                         |                              |
| 12A8               | 38                               | Nguyễn Hoài Nhi     | 4.58                         | 5.10                         |                              |
| 12A9               | 38                               | Nguyễn Hoài Nhi     | 4.26                         | 5.47                         |                              |
| 12A10              | 43                               | Mai T.Thu Thủy      | 4.28                         | 4.73                         |                              |
| 12A11              | 43                               | Bùi Thanh Huyền     | 4.61                         | 5.14                         |                              |
| 12A12              | 39                               | Bùi Thanh Huyền     | 4.31                         | 4.99                         |                              |
| <b>Điểm<br/>TB</b> |                                  |                     | <b>4.98</b>                  | <b>5.37</b>                  |                              |

### 2.3 Môn Tiếng Anh

| Lớp  | Số HS thi<br>TN THPT<br>năm 2023 | GV dạy             | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 1 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 2 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 3 |
|------|----------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A1 | 34                               | Ngô Thị Toan       | 4,1                          | 3,92                         |                              |
| 12A2 | 43                               | Nguyễn T Thu Hường | 3,65                         | 3,42                         |                              |
| 12A3 | 42                               | Nguyễn T Thu Hường | 4,24                         | 4,24                         |                              |
| 12A4 | 39                               | Nguyễn T Thu Hường | 3,46                         | 3,46                         |                              |
| 12A5 | 43                               | Lê T Kiều Oanh     | 3,36                         | 3,15                         |                              |
| 12A6 | 37                               | Lê T Kiều Oanh     | 3,31                         | 3,29                         |                              |
| 12A7 | 45                               | Nguyễn Thanh Thủy  | 3,1                          | 3,07                         |                              |

|         |    |                      |      |      |  |
|---------|----|----------------------|------|------|--|
| 12A8    | 38 | Nguyễn Thanh Thủy    | 2,75 | 3,42 |  |
| 12A9    | 38 | Ngô Thị Toan         | 3,42 | 3,48 |  |
| 12A10   | 43 | Ngô Thị Toan         | 3,45 | 3,26 |  |
| 12A11   | 43 | Nguyễn T Thanh Huyền | 3,32 | 3,34 |  |
| 12A12   | 39 | Nguyễn T Thanh Huyền | 3,08 | 3,35 |  |
| Điểm TB |    |                      | 3,44 | 3,45 |  |

#### 2.4 Môn Lý

| Lớp  | Số HS thi<br>TN<br>THPT<br>năm<br>2023 | GV dạy         | Điểm TB<br>Khảo sát đợt<br>1 | Điểm TB<br>Khảo sát đợt<br>2 | Điểm TB<br>Khảo sát đợt<br>3 |
|------|----------------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A1 | 34                                     | Phạm Viết Khoa | 4,9                          | 5,24                         |                              |

#### 2.5 Môn Hóa

| Lớp  | Số HS thi<br>TN THPT<br>năm 2023 | GV dạy         | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 1 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 2 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 3 |
|------|----------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A1 |                                  | Nguyễn Thị Huệ | 5,52                         | 5,13                         |                              |

#### 2.6 Môn Sinh

| Lớp  | Số HS thi<br>TN THPT<br>năm 2023 | GV dạy         | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 1 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 2 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 3 |
|------|----------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A1 |                                  | Nguyễn Thị Huệ | 5,52                         | 5,13                         |                              |

#### 2.7 Môn Sử

| Lớp | Số HS thi<br>TN THPT | GV dạy | Điểm TB<br>Khảo sát | Điểm TB<br>Khảo sát | Điểm TB<br>Khảo sát |
|-----|----------------------|--------|---------------------|---------------------|---------------------|
|-----|----------------------|--------|---------------------|---------------------|---------------------|

|             | <b>năm 2023</b> |                    | <b>đợt 1</b> | <b>đợt 2</b> | <b>đợt 3</b> |
|-------------|-----------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|
| 12A2        | 43              | Nguyễn Thị Sàng    | 5,41         | 5,51         |              |
| 12A3        | 42              | Nguyễn Thị Nga     | 5,60         | 5,59         |              |
| 12A4        | 39              | Nguyễn Thị Lương   | 4,60         | 4,76         |              |
| 12A5        | 43              | Nguyễn Thị Sàng    | 4,58         | 4,49         |              |
| 12A6        | 38              | Nguyễn Thị Lương   | 3,81         | 4,42         |              |
| 12A7        | 45              | Nguyễn Thị Lương   | 4,74         | 4,67         |              |
| 12A8        | 38              | Nguyễn Thị Hải Yến | 5,05         | 5,14         |              |
| 12A9        | 38              | Nguyễn Thị Nga     | 4,65         | 4,89         |              |
| 12A10       | 43              | Nguyễn Thị Nga     | 4,77         | 4,52         |              |
| 12A11       | 43              | Nguyễn Thị Hải Yến | 4,72         | 4,37         |              |
| 12A12       | 39              | Nguyễn Thị Hải yến | 5,22         | 4,64         |              |
| <b>TỔNG</b> |                 |                    | <b>4,83</b>  | <b>4,81</b>  |              |

### 2.8 Môn Địa

| <b>Lớp</b>  | <b>Số HS thi<br/>TN THPT<br/>năm 2023</b> | <b>GV dạy</b>   | <b>Điểm TB<br/>Khảo sát<br/>đợt 1</b> | <b>Điểm TB<br/>Khảo sát<br/>đợt 2</b> | <b>Điểm TB<br/>Khảo sát<br/>đợt 3</b> |
|-------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 12A2        | 43                                        | Ngô Văn Tĩnh    | 6,05                                  | 6,54                                  |                                       |
| 12A3        | 42                                        | Bạch Thị Đào    | 5,96                                  | 6,54                                  |                                       |
| 12A4        | 39                                        | Vũ Thị Minh Thu | 5,79                                  | 6,19                                  |                                       |
| 12A5        | 43                                        | Bạch Thị Đào    | 5,59                                  | 5,58                                  |                                       |
| 12A6        | 38                                        | Vũ Thị Minh Thu | 5,39                                  | 6,03                                  |                                       |
| 12A7        | 45                                        | Ngô Ngọc Anh    | 5,85                                  | 6,36                                  |                                       |
| 12A8        | 38                                        | Vũ Thị Minh Thu | 5,98                                  | 5,92                                  |                                       |
| 12A9        | 38                                        | Ngô Văn Tĩnh    | 5,54                                  | 5,92                                  |                                       |
| 12A10       | 43                                        | Ngô Ngọc Anh    | 5,76                                  | 5,96                                  |                                       |
| 12A11       | 43                                        | Ngô Văn Tĩnh    | 5,16                                  | 5,71                                  |                                       |
| 12A12       | 39                                        | Ngô Ngọc Anh    | 5,78                                  | 6,17                                  |                                       |
| <b>TỔNG</b> |                                           |                 | <b>5,71</b>                           | <b>6,14</b>                           |                                       |

### 2.9 Môn GDCD

| Lớp         | Số HS thi<br>TN THPT<br>năm 2023 | GV dạy            | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 1 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 2 | Điểm TB<br>Khảo sát<br>đợt 3 |
|-------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12A2        | 43                               | Nguyễn Thị Hồng   | 5,62                         | 5,30                         |                              |
| 12A3        | 42                               | Nguyễn Thị Hồng   | 6,11                         | 6,15                         |                              |
| 12A4        | 39                               | Nguyễn Thị Hồng   | 4,93                         | 4,79                         |                              |
| 12A5        | 43                               | Vương Thị Thủy    | 5,03                         | 4,59                         |                              |
| 12A6        | 38                               | Nguyễn Xuân Giang | 4,57                         | 4,39                         |                              |
| 12A7        | 45                               | Nguyễn Xuân Giang | 5,14                         | 4,93                         |                              |
| 12A8        | 38                               | Nguyễn Thị Hồng   | 4,84                         | 4,63                         |                              |
| 12A9        | 38                               | Nguyễn Xuân Giang | 4,56                         | 4,62                         |                              |
| 12A10       | 43                               | Vương Thị Thủy    | 4,7                          | 4,47                         |                              |
| 12A11       | 43                               | Vương Thị Thủy    | 4,8                          | 4,95                         |                              |
| 12A12       | 39                               | Vương Thị Thủy    | 5,78                         | 5,23                         |                              |
| <b>TỔNG</b> |                                  |                   | <b>5,04</b>                  | <b>5,04</b>                  |                              |

## IV. Chỉ tiêu, giải pháp nâng cao chất lượng thi TN THPT 2023

### 1. Chỉ tiêu (đến từng môn)

| Môn     | Năm 2022 |         | Chỉ tiêu năm 2023 |         |
|---------|----------|---------|-------------------|---------|
|         | Điểm TB  | Xếp thứ | Điểm TB           | Xếp thứ |
| Toán    | 5,98     | 28      | 6,3               | 26      |
| Ngữ văn | 5,89     | 36      | 6,2               | 33      |
| Anh     | 4,42     | 31      | 4,70              | 29      |
| Vật Lý  | 6,08     | 35      | 6,5               | 32      |
| HÓA HỌC | 5,67     | 31      | 6                 | 30      |
| Sinh    | 4,25     | 31      | 5                 | 29      |
| LỊCH SỬ | 6,50     | 25      | 6,8               | 22      |



|             |      |    |     |    |
|-------------|------|----|-----|----|
| ĐIỂM LÍ     | 6,40 | 31 | 6,7 | 29 |
| GDCD        | 7,68 | 29 | 8,2 | 28 |
| Toàn trường | 5,86 | 31 | 6,2 | 25 |

## 2. Giải pháp chính

Tập trung hoàn thành chương trình lớp 12 đúng kế hoạch ; Đảm bảo không cắt xén chương trình theo quy định để tăng thời gian ôn tập cho học sinh.

- Xây dựng kế hoạch và đề cương ôn tập bám sát cấu trúc đề thi của năm trước; và đề minh họa của Bộ trong năm học 2023, sát chuẩn kiến thức, kỹ năng.

- Lựa chọn bài tập sao cho phù hợp với HS yếu, HS trung bình theo chuẩn kiến thức. Cho các em các dạng bài tập từ cơ bản đến nâng cao, tránh sa đà vào việc giải các bài tập quá phức tạp làm các em nản lòng. Đối với mỗi dạng bài tập, đưa ra phương pháp giải rõ ràng cho HS khá và hướng dẫn cụ thể bằng máy tính cho HS yếu kém.

- Phân loại học sinh trong mỗi lớp dạy; quan tâm kèm cặp học sinh yếu:

Phân công học sinh khá, giỏi kèm cặp, giúp đỡ học sinh yếu kém. Đối với HS yếu kém cho luyện đi luyện lại nhuần nhuyễn các dạng bài tập cơ bản ở mức độ nhận biết và hướng dẫn cụ thể chi tiết bằng máy tính để tránh điểm liệt.

- Xây dựng các đề thi dựa trên cấu trúc đề thi minh họa của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức làm các đề thi thử giúp học sinh làm quen với các dạng bài thi; đồng thời kiểm tra, đánh giá quá trình ôn tập của học sinh sau thời gian ôn tập, đảm bảo hiệu quả mỗi giờ lên lớp; từ đó có phương hướng khắc phục để quá trình ôn tập đạt hiệu quả hơn. Khi làm đề trắc nghiệm cho HS làm theo khả năng của mình: HS khá làm hết đề, HS yếu kém làm ở 2 mức độ nhận biết và thông hiểu.

- Tăng cường dành thời gian cho học sinh tự học bằng cách giao đề trắc nghiệm theo tuần, theo chủ đề cho HS tự làm ở nhà sau khi được ôn tập trên lớp.

- Khen thưởng đúng lúc, kịp thời để tạo động lực cho học sinh và giáo viên

## -3. Kế hoạch ôn tập

Thực hiện kế hoạch ôn tập 2 buổi trên ngày đối với các môn thi THPT QG, chia các lớp ôn tập theo tổ hợp mà học sinh đã đăng ký

- Cử các giáo viên có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn và quản lý lớp tốt để phụ trách các lớp ôn tập

- Căn cứ vào kết quả các đợt thi, lập danh sách học sinh, mở các lớp phụ đạo cho học sinh mất gốc kiến thức, có nguy cơ bị điểm liệt nhằm nâng cao chất lượng, chống điểm liệt. Các lớp phụ đạo dạy từ 10/02/2023

Môn Tiếng Anh có 3 lớp phụ đạo:

Anh 1 : Giáo viên dạy Ngô Thị Toan , sĩ số 48 học sinh

Anh 2: Giáo viên dạy Nguyễn Thị Thu Hương, sĩ số 45 học sinh

Anh 3: Giáo viên dạy Nguyễn Thị Thanh Huyền sĩ số 46 học sinh

Môn Văn có 2 lớp phụ đạo:

Văn 1 Gv dạy Bùi Huyền: sĩ số 39 học sinh

Văn 2 GV dạy Mai Thu Thủy , sĩ số 30 học sinh

Môn Toán có 2 lớp phụ đạo

Toán 1: Gv Nguyễn Thị Hợp, sĩ số 35 học sinh

Toán 2 : GV Nguyễn Thị Hồng Nhung, sĩ số 31 học sinh

TKB sáng thực hiện từ 02/05/2023

**(Phụ lục 1)**

Thời khóa biểu chiều thực hiện từ 02/05/2023

**(Phụ lục 2)**

Thời khóa biểu lớp phụ đạo thực hiện từ 08/02/2023

**(phụ lục 3)**

**V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**Không**

**Nơi nhận:**

- Phòng GDTrH&TX (b/cáo);
- Các tổ trưởng Cm;
- Lưu: VT, .



***Nơi nhận:***

- Phòng GDTrH&TX (b/cáo);
- Các tổ trưởng Cm;
- Lưu: VT, .

**HIỆU TRƯỞNG****Phạm Thị Thu Cúc**

## Phụ lục 1 TKB SÁNG THỰC HIỆN TỪ 02/05/2023

|              |          | 12A1      | 12A2        | 12A3        | 12A4         | 12A5         | 12A6       | 12A7          | 12A8          | 12A9       | 12A10         | 12A11        | 12A12       |
|--------------|----------|-----------|-------------|-------------|--------------|--------------|------------|---------------|---------------|------------|---------------|--------------|-------------|
| <b>T h 2</b> | <b>1</b> | Sh-Toan   | Sh-Hoa v    | Sh-Huongf a | Sh-Thu       | Sh-Oanh a    | Sh-Giang   | Sh-Bien l     | Sh-Hue        | Sh-Nam td  | Sh-N Anh      | Sh-Tinh      | Sh-Doan     |
|              | <b>2</b> | VAN-Hoa v | TOAN-Nhung  | SU-Nga s    | NN-Huongf a  | TOAN-H Yen t | NN-Oanh a  | NN-ThanhTh uy | TOAN-Ha t     | VAN-Nhi    | TOAN-Hop      | VAN-Huyen v  | DIA-N Anh   |
|              | <b>3</b> | VAN-Hoa v | DIA-Tinh    | NN-Huongf a | TOAN-Hop     | NN-Oanh a    | GDCD-Giang | TOAN-Nhung    | GDCD-Hong gd  | TOAN-Anh t | VAN-M Thuy    | NN-Huyen a   | VAN-Huyen v |
|              | <b>4</b> | SINH-Tan  | TOAN-Nhung  | NN-Huongf a | TOAN-Hop     | TOAN-H Yen t | SU-Luong   | NN-ThanhTh uy | TOAN-Ha t     | TOAN-Anh t | NN-Toan       | NN-Huyen a   | SU-Yen s    |
|              | <b>5</b> | NN-Toan   | VAN-Hoa v   | TOAN-Anh t  | NN-Huongf a  | SU-Sang      | NN-Oanh a  | VAN-M Thuy    | NN-ThanhTh uy | VAN-Nhi    | TOAN-Hop      | TOAN-H Yen t | SU-Yen s    |
| <b>T h 3</b> | <b>1</b> | TOAN-Hop  | VAN-Hoa v   | NN-Huongf a | SU-Luong     | TOAN-H Yen t | NN-Oanh a  | VAN-M Thuy    | SU-Yen s      | VAN-Nhi    | NN-Toan       | DIA-Tinh     | TOAN-Ha t   |
|              | <b>2</b> | NN-Toan   | TOAN-Nhung  | NN-Huongf a | VAN-Nhan nvc | TOAN-H Yen t | VAN-M Thuy | DIA-N Anh     | TOAN-Ha t     | DIA-Tinh   | TOAN-Hop      | NN-Huyen a   | VAN-Huyen v |
|              | <b>3</b> | VAN-Hoa v | NN-Huongf a | SU-Nga s    | TOAN-Hop     | VAN-Nhan nvc | VAN-M Thuy | SU-Luong      | SU-Yen s      | NN-Toan    | GDCD-Thuyr gd | VAN-Huyen v  | TOAN-Ha t   |

|      |   |           |              |             |              |               |            |               |               |            |               |              |               |
|------|---|-----------|--------------|-------------|--------------|---------------|------------|---------------|---------------|------------|---------------|--------------|---------------|
|      | 4 | TOAN-Hop  | SU-Sang      | VAN-Hoa v   | SU-Luong     | GDCD-Thuyr gd | TOAN-Nhung | DIA-N Anh     | VAN-Nhi       | NN-Toan    | VAN-M Thuy    | NN-Huyen a   | VAN-Huyen v   |
| Th 4 | 1 | SINH-Tan  | GDCD-Hong gd | VAN-Hoa v   | NN-Huongf a  | NN-Oanh a     | GDCD-Giang | VAN-M Thuy    | DIA-Thu       | TOAN-Anh t | TOAN-Hop      | SU-Yen s     | NN-Huyen a    |
|      | 2 | VAN-Hoa v | TOAN-Nhung   | NN-Huongf a | DIA-Thu      | NN-Oanh a     | SU-Luong   | NN-ThanhTh uy | GDCD-Hong gd  | TOAN-Anh t | NN-Toan       | NN-Huyen a   | TOAN-Ha t     |
|      | 3 | NN-Toan   | GDCD-Hong gd | SU-Nga s    | TOAN-Hop     | SU-Sang       | NN-Oanh a  | TOAN-Nhung    | VAN-Nhi       | GDCD-Giang | VAN-M Thuy    | TOAN-H Yen t | NN-Huyen a    |
|      | 4 | VAN-Hoa v | NN-Huongf a  | TOAN-Anh t  | GDCD-Hong gd | DIA-Dao       | VAN-M Thuy | TOAN-Nhung    | NN-ThanhTh uy | VAN-Nhi    | NN-Toan       | TOAN-H Yen t | TOAN-Ha t     |
| Th 5 | 1 | HOA-Hue   | NN-Huongf a  | VAN-Hoa v   | VAN-Nhan nvc | NN-Oanh a     | TOAN-Nhung | GDCD-Giang    | TOAN-Ha t     | NN-Toan    | TOAN-Hop      | TOAN-H Yen t | GDCD-Thuyr gd |
|      | 2 | TOAN-Hop  | NN-Huongf a  | TOAN-Anh t  | VAN-Nhan nvc | TOAN-H Yen t  | DIA-Thu    | TOAN-Nhung    | VAN-Nhi       | SU-Nga s   | NN-Toan       | SU-Yen s     | NN-Huyen a    |
|      | 3 | NN-Toan   | DIA-Tinh     | NN-Huongf a | TOAN-Hop     | VAN-Nhan nvc  | SU-Luong   | NN-ThanhTh uy | VAN-Nhi       | GDCD-Giang | SU-Nga s      | VAN-Huyen v  | GDCD-Thuyr gd |
|      | 4 | LY-Khoa   | VAN-Hoa v    | DIA-Dao     | NN-Huongf a  | VAN-Nhan nvc  | TOAN-Nhung | VAN-M Thuy    | TOAN-Ha t     | VAN-Nhi    | GDCD-Thuyr gd | VAN-Huyen v  | DIA-N Anh     |
| Th 1 | 1 | HOA-Hue   | NN-Huongf a  | VAN-Hoa v   | VAN-Nhan nvc | TOAN-H Yen t  | NN-Oanh a  | SU-Luong      | DIA-Thu       | TOAN-Anh t | NN-Toan       | VAN-Huyen v  | NN-Huyen a    |

|       |   |          |             |              |              |               |            |              |              |            |           |               |             |
|-------|---|----------|-------------|--------------|--------------|---------------|------------|--------------|--------------|------------|-----------|---------------|-------------|
| 6     | 2 | TOAN-Hop | TOAN-Nhung  | VAN-Hoa v    | GDCD-Hong gd | VAN-Nhan nvc  | DIA-Thu    | NN-ThanhThuy | VAN-Nhi      | NN-Toan    | VAN-MThuy | DIA-Tinh      | VAN-Huyen v |
|       | 3 | LY-Khoa  | VAN-Hoa v   | TOAN-Anh t   | SU-Luong     | VAN-Nhan nvc  | VAN-MThuy  | TOAN-Nhung   | NN-ThanhThuy | SU-Nga s   | DIA-NAnh  | TOAN-HYen t   | TOAN-Ha t   |
|       | 4 | TOAN-Hop | TOAN-Nhung  | GDCD-Hong gd | VAN-Nhan nvc | SU-Sang       | VAN-MThuy  | SU-Luong     | NN-ThanhThuy | NN-Toan    | DIA-NAnh  | TOAN-HYen t   | VAN-Huyen v |
| Thø 7 | 1 | NN-Toan  | NN-Huongf a | DIA-Dao      | DIA-Thu      | GDCD-Thuyr gd | TOAN-Nhung | NN-ThanhThuy | TOAN-Ha t    | DIA-Tinh   | TOAN-Hop  | SU-Yen s      | NN-Huyen a  |
|       | 2 | NN-Toan  | SU-Sang     | GDCD-Hong gd | TOAN-Hop     | NN-Oanh a     | TOAN-Nhung | VAN-MThuy    | NN-ThanhThuy | TOAN-Anh t | SU-Nga s  | NN-Huyen a    | TOAN-Ha t   |
|       | 3 | LY-Khoa  | SU-Sang     | TOAN-Anh t   | NN-Huongf a  | DIA-Dao       | NN-Oanh a  | TOAN-Nhung   | NN-ThanhThuy | NN-Toan    | SU-Nga s  | GDCD-Thuyr gd | SU-Yen s    |
|       | 4 | TOAN-Hop | VAN-Hoa v   | TOAN-Anh t   | NN-Huongf a  | NN-Oanh a     | TOAN-Nhung | GDCD-Giang   | SU-Yen s     | SU-Nga s   | VAN-MThuy | GDCD-Thuyr gd | NN-Huyen a  |

## Phụ lục 2

TKB CHIỀU THỰC HIỆN TỪ 02/05/2023

|              |   | 12A1      | 12A2         | 12A3         | 12A4         | 12A5          | 12A6       | 12A7         | 12A8         | 12A9       | 12A10         | 12A11         | 12A12         |
|--------------|---|-----------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------|--------------|--------------|------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Thø 3</b> | 1 | SINH-Tan  | NN-Huongf a  | VAN-Hoa v    | GDCD-Hong gd | TOAN-H Yen t  | NN-Oanh a  | NN-ThanhThuy | SU-Yen s     | GDCD-Giang | DIA-N Anh     | GDCD-Thuyr gd | NN-Huyen a    |
|              | 2 | TOAN-Hop  | VAN-Hoa v    | NN-Huongf a  | DIA-Thu      | DIA-Dao       | SU-Luong   | TOAN-Nhung   | NN-ThanhThuy | NN-Toan    | VAN-M Thuy    | VAN-Huyen v   | GDCD-Thuyr gd |
| <b>Thø 5</b> | 1 | HOA-Hue   | TOAN-Nhung   | DIA-Dao      | NN-Huongf a  | NN-Oanh a     | DIA-Thu    | SU-Luong     | TOAN-Ha t    | SU-Nga s   | GDCD-Thuyr gd | DIA-Tinh      | VAN-Huyen v   |
|              | 2 | LY-Khoa   | GDCD-Hong gd | SU-Nga s     | SU-Luong     | GDCD-Thuyr gd | VAN-M Thuy | GDCD-Giang   | VAN-Nhi      | TOAN-Anh t | TOAN-Hop      | TOAN-H Yen t  | SU-Yen s      |
| <b>Thø 7</b> | 1 | VAN-Hoa v | DIA-Tinh     | TOAN-Anh t   | VAN-Nhan nvc | SU-Sang       | GDCD-Giang | VAN-M Thuy   | GDCD-Hong gd | VAN-Nhi    | NN-Toan       | NN-Huyen a    | DIA-N Anh     |
|              | 2 | NN-Toan   | SU-Sang      | GDCD-Hong gd | TOAN-Hop     | VAN-Nhan nvc  | TOAN-Nhung | DIA-N Anh    | DIA-Thu      | DIA-Tinh   | SU-Nga s      | SU-Yen s      | TOAN-Ha t     |

Phụ lục 3  
TKB LỚP PHỤ ĐẠO

|                |               |              |
|----------------|---------------|--------------|
| CHIỀU THỨ 2    | CHIỀU THỨ 4   | CHIỀU THỨ 6  |
| ANH 2: HƯỜNG   | TOÁN 1: HỢP   | VĂN 1: HUYỀN |
| ANH 1: TOÁN    | TOÁN 2: NHUNG | VĂN 2: THỦY  |
| ANH 3: B HUYỀN |               |              |